



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

IV#: _____

VEWL.#: _____

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM HÀ VAN THANH
Last Middle First
THÀNH PHỐ HỒ - CHI - MINH
Current Address: 222 LỘ H / CHUNG CỬ NGUYỄN THIÊN THUẬT PHƯỜNG I QUẬN III
Date of Birth: 1939 Place of Birth: CHÂU ĐỐC - VIETNAM
Previous Occupation (before 1975) THIẾU TÁ QUÂN TRƯỞNG
(Rank & Position)
2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From JUNE - 15 - 1975 To FEB - 14 - 1988
Years: 12 Months: 6 Days: _____
3. SPONSOR'S NAME: TRAI - NGOC - HỒ
Name
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone Number	Relationship
<u>TRAI - NGOC - HỒ</u>	<u>FRIEND</u>
<u>CANDGA PARK CA 91303 USA</u>	

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED:

Saigon NGÀY 15-01-1989.

ĐƠN KHIẾU NẠI CỦA CỬU TỰ NHÂN CÔNG SẢN VIỆT
NAM. XIN CỬU XÉT CHO TÀI ĐÌNH CỬ TÀI HOA KỲ.

KÍNH GỬI;

ÔNG GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ODP BANYATHORN
BUILDING 127 SOUTH SATHORN ROAD BANGKOK 1020
THAILAND.

TÔI TÊN: HÃ VĂN THANH SINH NĂM 1939 TẠI CHÂU ĐỐC
NGUYỄN LÃ THIẾT TÀI QUÂN TRƯỞNG QUÂN TUY PHONG
TỈNH PHONG THIẾT BỊ BẮT TẬP TRUNG CẢI TẠO NGÀY 15.6.1975
ĐƯỢC THẢ NGÀY 14.2.1988. TÔI TRAI NAM HÃ (52A. TĐ 63 NH
HÃ NAM. NINH) MIỆM BẮC. MIỀN CỬ NGƯỜI CÙNG GIA ĐÌNH
TẠI 222 LỘ H / CHUNG CỬ NGUYỄN THIÊN THƯỢNG FƯỜNG 01
QUẬN 3. TP. HCM. GIA ĐÌNH TÔI CŨN CŨ VỢ: NGUYỄN NHƯ LẠI
CON: HÃ THỊ THANH THÚY, HÃ BẠCH TUYẾT, HÃ MỸ DUYỀN
HÃ ANH TUẤN, HÃ THỊ DIỆM THÚY. HÃ THANH TÂM.
THÁNG 4. 1976. VỢ TÔI LÀ NGUYỄN NHƯ LẠI. LÀ THỦ KÝ ĐĂNG
MÁY CỦA ĐƠN VI HOA KỲ: "QUALITY CONTROL OFFICE IN A
HANGA AT CAMPHOLLOWAY PLEIKU URGONIC TO GOVTH
TRANSPORTATION COMPANY APO. 96494. GỬI ĐƠN VÀ SỐ SƠ GIẢ,
ĐÌNH TÔI VĂN PHÒNG ODP TẠI THÁI LAND ĐỂ XIN ĐƯỢC CỬU XÉT
CHO TÀI ĐÌNH CỬ TÀI HOA KỲ VÀ ĐƯỢC VĂN PHÒNG NÀY
HỒI BÁO. GỬI NGÀY 17-4. 1986. NHƯNG KHÔNG GỬI KẾT QUẢ
CỦA TÔI. SẼ ĐÓ IT NHẤT LÀ 03 LẦN NỮA. CHÚNG TÔI
ĐÃ GỬI HỒ SƠ ĐẾN VĂN PHÒNG ODP TẠI BANGKOK XIN ĐƯỢC
XÉT CHO TÀI ĐÌNH CỬ TÀI HOA KỲ THEO NGUYỄN VĂN TÀI.
THIỆT CỦA CHÚNG TÔI. NHƯNG CŨN KHÔNG CŨ KẾT QUẢ.
NGÀY SAU KHI ĐƯỢC THẢ, NGÀY 8.6.1988 TÔI ĐÃ LỘM ĐƠN
VÀ GỬI HỒ SƠ SẴN VĂN PHÒNG ODP TẠI THÁI LAND HY VỌNG
ĐƯỢC CỬU XÉT VÀ THƯỜNG BÁO KẾT QUẢ NHƯNG CŨN NHƯ
NHƯNG LẦN NỮA ĐẾN KHÔNG KẾT QUẢ.

CHẾC QUÝ ÔNG. QUÁ BIẾT RÕ HOÀN CẢNH CỦA CHÚNG TÔI,
TÔI LÀ SĨ QUAN CHẾ ĐỘ SÁNG LAM, CON VỢ TÔI LÀ NHÂN HIỆN
QUÂN ĐỘI HOA KỲ NÊN ĐỜI SỐNG HIỆN TẠI VỀ TÌNH THÂN ĐỐI
VỚI ĐỜI SỐNG GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN. ĐÓ ĐÚT TÔI LÂM ĐÓN KHUẾ
NHAI NÀY. MỘT LẦN NỮA XIN QUÝ ÔNG SẴN CỬN XÉT HỒ SƠ
CỦA CHÚNG TÔI VÀ THÔNG BÁO KẾT QUẢ CHÍNH THỨC CẢNH
SÁT CẢNH TỐT ĐỂ TÔI CÓ ĐƯỢC HỒ SƠ XIN XUẤT CẢNH TẠI
VIỆT NAM.

HY VONG KẾT QUẢ QUÝ ÔNG THÔNG BÁO CHO CHÚNG
TÔI SẼ LÀ NIỀM VUI NHỮNG MÀ CHỜ ĐỢI CỦA CHÚNG TÔI. ĐÃ
KIẾN NHANH CỎ ĐỎ TRONG NHIỀU NĂM NÀY.

XIN QUÝ ÔNG VUI LŨNG THÔNG BÁO KẾT QUẢ CỦA 3
ĐỊA CHỈ SAU ĐÂY CẢNH SÁT CẢNH TỐT. XIN THÀNH THẬT
CẢM ƠN.

3/ NGUYỄN KIM PHÁT - 1- HÀ MÔNG THANH.

YAGOONA N.S.W 2199

AUSTRALIA 2- HỒ NGỌC TRẠI

PHONE :

CANOGA PARK CA. 91303
USA.

DANMARK

HỒ SƠ KÈM THEO.

- 01 - Giấy Hồi Báo của VP. ODP. Tại Thái Lan

ngày 17.4.86.

01 - Đơn đề nghị 8-6.1988.

Ký tên.

HÀ VĂN THANH



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

IV#: _____

VEWL.#: _____

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM HÀ VÂN THANH
Last Middle First
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Current Address: 222 LỘ H / CHUNG CỬ NGUYỄN THIÊN THUẬT PHƯỜNG I QUẬN III
Date of Birth: 1939 Place of Birth: CHÂU ĐỐC - VIETNAM
Previous Occupation (before 1975) THIÊN TÁ QUÂN TRƯỞNG
(Rank & Position)
2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From JUNE - 15 - 1975 To FEB - 14 - 1988
Years: 12 Months: 6 Days: _____
3. SPONSOR'S NAME: TRAI - NGOC - HỒ
Name
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone Number	Relationship
<u>TRAI - NGOC - HỒ</u>	<u>FRIEND</u>
<u>CANDGA PARK CA 91303 USA</u>	

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED:

26/3/72
23-2-88
Mẫu số 001-QLTC,
ban hành theo công
văn số 2345 ngày 21
tháng 11 năm 1972

SSHE

0007.76 .2518.2
GIẤY RA TRẠI

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

lệ, tên thường gọi

Họ, tên bí danh

Sinh ngày tháng năm 1930

Nơi sinh: Số 6 Đường Nguyễn thiện thuật, Quận 3 TP Hồ chí Minh

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

Can to: SAO Y BAN CHANH

Biết bắt ngày _____

theo quyết định, ấn văn số ngày _____ tháng _____ năm _____ của Bộ nội vụ

Bà bị tăng án lần, công thức năm tháng

Đã được giảm án lần, cộng thành năm tháng

Nay về cư trú tại:

Nhận xét quá trình cải tạo

Tư tưởng : Chưa thấy có biểu hiện gì rõ

Leo đã ng. Thon gia cầu, đm đm mức khoan đợc giso

Chân bệnh nội quy và tham gia học tập chưa có gì sai

Phạm lớn & được xếp loại cải tạo : Trung bình

hân tay ngón trở phải

Họ tên, chữ ký: Ngày tháng năm 198

Của Hà Văn Thôn

Người đứng cấp giấy

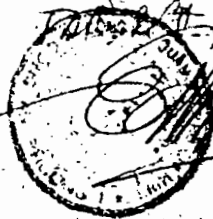
Danh bán số

Lập tại

THUẬN TÀI LƯU VĂN H

CAP, Luân 3

Vào phiên họp tại tư
phòng ra hai tại địa phương
Ngày 22-2-88



SAC Y BAN THANH



3-11-88

UY VI TH

Director
Orderly Departure Program
American Embassy
Sanyabhum Building
127 South Sathorn Road
Bangkok - THAILAND

222 Lô H Chung Cu Nguyen Thien Thuat
Phuong 1 - Quan 3
Ho Chi Minh City - Vietnam

June 8th, 1968

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS

A. BASIC IDENTIFICATION DATA

1. Name: HA VAN THANH
2. Other name: None
3. Date/Place of birth: 1939, at Tinh Bien - Chau Doc
4. Residence address: 222 Lô H Chung Cu Nguyen Thien Thuat,
Phuong 1 - Quan 3, Ho Chi Minh City
5. Mailing address: - as above -
6. Current occupation: Unemployment

B. RELATIVES TO ACCOMPANY ME

Name	D.O.B	P.O.B	Sex	Relationship
1. Nguyen Nhu Lai	May 5, 1943	Chau Doc	F	Wife
2. Ha Thi Thanh Thuy	May 4, 1964	Pleiku	F	Daughter
3. Ha Bach Tuyet	Jun 7, 1965	Chau Doc	F	Dau
4. Ha My Duyen	Jan 6, 1967	Chau Doc	F	Dau
5. Ha Anh Tuan	Dec 3, 1969	Pleiku	M	Son
6. Ha Thi Diem Thu	Feb 13, 1971	Pleiku	F	Son
7. Ha Thanh Tam	Jan 14, 1976	Ho Chi Minh City	F	Son

C. RELATIVE OUTSIDE VIETNAM

1. Closest relative in the U.S.: None
2. Closest relative in other foreign countries:
a. Name: Ha Hong Tham
b. Relationship: Daughter
c. Address: 6000 Kolding - DATMARK

D. COMPLETE FAMILY LISTING (Living/Dead)

Name	Address
1. Father: Ha Van Lai (Liv)	Tinh Bien, Chau Doc
2. Mother: Dong Thi Choi (Liv)	Tinh Bien, Chau Doc
3. Spouse: Nguyen Nhu Lai (Liv)	222 Lô H Chung Cu Nguyen Thien Thuat, P1-Q3 Ho Chi Minh City
4. Former spouse: None	
5. Children:	
a. Ha Thi Thanh Thuy (Liv)	222 Lô H Chung Cu Ng T. Thuat, P1-Q3
b. Ha Bach Tuyet (Liv)	- as above - Ho Chi Minh City
c. Ha My Duyen (Liv)	- " -
d. Ha Anh Tuan (Liv)	- " -
e. Ha Thi Diem Thu (Liv)	- " -
f. Ha Thanh Tam (Liv)	- " -
g. Ha Hong Tham (Liv)	6000 Kolding - DATMARK

6. Siblings: None

E. EMPLOYMENT BY U.S. GOV'T AGENCIES EX-11-116

1. Name of the person employed: NGUYEN NHU LAI
2. Dates:
a. From October 1968 to 1969: Clerk typist at U.S. military units:
- Hold Baggage Section at Camp Smith belonged to 45th General
Support Group under Pleiku Sub-Area Command.
- Name of supervisors: 1st Lt. McCallum
Chief of 2nd Lt. R. H. Riddle
b. From 1969 to 1971: Clerk typist of Quality Control Office in
hangar at Camp Holloway Pleiku organic to 60th Transportation
Company, APO 96494.
- Name of supervisors: 1st Lt. W. J. Lynner, and in 1971
Pilot 1st Lt. Dennis.
Reasons for leaving: New assignment and at last reduction in 1971
Training for job in Vietnam: None.

F. SERVING WITH REPUBLIC OF VIETNAM ARMED FORCES OF ME

1. Name of person serving: HA VAN THANH
2. Date from Sep 19, 1961 to April 30 1975.
3. Last rank and position held: Major, MSN 59A/101967, District Chief of Tuy Phong, Binh Thuan Province.
4. Military units:
 - a. From Sep 19, '61 to Aug '62: Cadet of Reserve Officer Academy of Thu Duc
 - b. From Dec 62 to 1968: Assigned for replenishment to Military Intelligence Detachment/II CORPS (MID/II CORPS) - APO 4579
 - c. From 1969 to 1973: Commanding Officer of Interrogation Center of II CORPS - APO 7611
 - d. From June 73 to April 30, 75: Chief of District of Tuy Phong, Binh Thuan Province - APO 6981
5. Name of supervisor (suitable for this item of P/4 b.c.d.)
 - b. Every Chief of G.2/II CORPS HQS
 - c. Col. Ngo Van Nghia, Chief of G.2/II CORPS
 - d. Col. Ngo Van Nghia, Chief of Province of Binh Thuan.
6. Reasons for leaving: Promoted to new position as District Chief.
7. Name of American Advisor: Mr FORD, provincial advisor.
8. U.S. training course in Vietnam: None
9. U.S. awards and certificates: None

Paper justifying Yes _____ No X

G. TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF ME

1. Name of trainee: HA VAN THANH
2. School or School address, dates, and description of courses:
 - a. Combat Intelligence School in Malaysia in June 1963: Attending the basic course of combat intelligence.
 - b. USARPACINTS in Okinawa, Japan, in 1964: Attending a further course of intelligence at the U.S Army Pacific Intelligence School.
 - c. Who paid for the training: The U.S government.

H. RE-EDUCATION OF ME

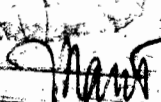
1. Name of person in political re-education: HA VAN THANH
2. Total time in political re-education: 12 years and 6 months, June 15, 1975 to 14 Feb 1988.
3. Still in political re-education Yes _____ No X
4. Times and through which Camp:
 - a. June 15, 1975: Re-education of Long Thanh, Bien Hoa Province, Code and address: 15 NV (in the South)
 - b. Oct 4, 75: Re-education Camp of Thu Duc, Gia dinh Province, Address 16 NV (In the South)
 - c. Aug 11, 1976: Re-ed camp of Ha Tay, Ha Son Binh Province Address 22-23 NV (in the North)
 - d. Mar 17, 1983: Re-ed camp of Nam Ha, Ha Nam Ninh Province Address 34-2D 63/NH (in the North)
5. Released date: Feb 14, 1988 and a release certificate number 77/GRT is attached here

- I. ADDITIONAL REMARKS:** After being released, my next big step as well as as my earnest aspiration would be along with my family to move to resettle in the U.S under the category reserved for long term re-education camp prisoners, which leads me to make this application as a main political refugee applicant in place of my wife, a former U.S Gov't employee who had ever filled in this form at least 3 times in previous years now and all already sent to your office.

Your attention to urgently solve this special humanitarian concern of course including me and many others who had close ties with the U.S is very highly appreciated and for which we are very deeply grateful to you. Hoping the result of this issue be the cheerfulness for those who have long patiently looked forward to it. Please inform us the outcome directly the earlier the better. Thanks a lot, Sir.

Very sincerely yours,

HA VAN THANH

Signature: 

Date: 8 June 1988

J. LIST OF ATTACHED PAPERS

- + 2 photocopies of my birth certificate and my wife's
- + 1 - of marriage certificate + 7 birth certificates of my children + 1 release certificate + 1 picture of mine in uniform

BỘ NỘI VỤ
TRAI CẢI TẠO NAM HẠ

Số : HC/NH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
- - - - -

Nam hà, ngày 13 tháng 2 năm 1988

GIẤY CẤP QUYỀN LƯƠNG THỰC

Kính gửi : phòng lương thực Quận 3 - TP HCM

Họ và tên : Hà Văn Thanh năm sinh : 1939
Sinh quán : TP HCM
Cán bộ : Thừa kế quyền lương thực Phòng Pháo, Pháo
Ngày bắt : 12 CT
Nay được về cư trú tại xã Nguyễn Huệ, Quận 3 - TP HCM.
Trại đã cấp lương thực cho anh Thanh đến hết ngày 13 tháng 2
năm 1988. Bộ phận địa phương cấp tiếp lương thực cho anh
kể từ ngày 14 tháng 2 năm 1988. ĐÁP QUẢN

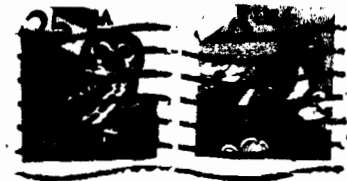


TRƯỞNG TRẠI
3 tháng 3 năm 1988

CHỖ CHỮ KÝ
[Signature]

Fr: Trai ugoe Ho

CANOGA PARK CA 91303



TO: FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL
PRISONERS ASSOCIATION

FEB 15 1990

P.O. BOX 5435

ARLINGTON - VA 22205-0635



INTAKE FORM (Two Copies)
 MAU DON VE LY-LICH

NAME (Ten Tu-nhan) : HÀ (VA) VĂN THÀNH
 Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)
 DATE, PLACE OF BIRTH : 1939
 (Nam, noi sinh) Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)
 SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): nam Female (Nu): _____
 MARITAL STATUS Single (Doc than): _____ Married (Co lap gia dinh): X
 (Tinh trang gia dinh):
 ADDRESS IN VIETNAM : 222 lô # chung cư Nguyễn Thiện Thuật
 (Dia chi tai Viet-Nam) F1 - Q3 - Hồ Chí Minh City
 POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) X No (Khong) _____
 If Yes (Neu co): From (Tu): 15-6-1975 To (Den): 11-2-1988
 PLACE OF RE-EDUCATION: Nam Hà - Hà Nam Ninh - 25A - TD63 / NH
 CAMP (Trai tu)
 PROFESSION (Nghề nghiệp): Combat Intelligence school in Malaysia and
 EDUCATION IN U.S. (Du học tại Mỹ): US Army Pacific Intelligence School in
 VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac): Okinawa Japan
 VN GOVERNMENT (Trong chính phủ VN) Position (Chức vụ): Thiếu tá quân trưởng
quân Tuy Phong Date (năm): _____
 APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co): X
 IV Number (Số hồ sơ): _____
 No (Khong): _____
 NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So người đi theo): 5 (năm người) in VN
 (Ten thân nhân tháp tùng) Xin ghi bên sau với đầy đủ chi
 MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi liên lạc tại VN): 222 lô # chung cư Nguyễn
Thiện Thuật - F1 - Q3 - Hồ Chí Minh City
 NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten và Dia chi Thân nhân hay Người Bảo trợ)
BØGEPARKEN
DENMARK
 U.S. CITIZEN (Quốc tịch Hoa-Kỳ): Yes (co): _____ No (Khong): _____
 RELATIONSHIP WITH PRISONER (Liên hệ với tù nhân tại VN): con gái
 NAME & SIGNATURE: HÀ MỘNG THẨM
 ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT
 (Ten, Chu kỳ, Địa chỉ và Điện thoại của người diện đơn này) Bogeparken
 DATE: 11 : 66-105065
 Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)
 November • 1st 1988

Number of dependents accompanying in Vietnam

- Nguyễn Như Lai May 5 1943 wife
- Hà Thị Thanh Thủy May 4 1964 Daughter
- Hà Bạch Tuyết Jun 27 1965 Dau
- Hà Anh Tuấn Dec 3 1969 son
- Hà Thị Diễm Thu Feb 13 1971 Dau

And to in Malaysia

- Hà Mỹ Duyên Jan 6 1967 Dau
- Hà Thanh Tâm Jan 14 1976 son

Address are : MC 476 Pulau Bidong

They came to Malaysia : 25 - 5 - 1989.

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trại Hầm hũ

Số 77 CRT



SHLD

Mẫu số 001-QLTG,
ban hành theo công
văn số 2-5 ngày 21
tháng 11 năm 1972

SAO Y B

0007.76 . 1518.2
GIẤY RA TRẠI

Theo Thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1981 của Bộ Công an

Thực hành án văn, quyết định của số 60 ngày 4 tháng 2 năm 1988

của Bộ nội vụ

Nay cấp giấy thả cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh Hà Văn Thành

Họ, tên thường gọi

Họ, tên bí danh

Sinh ngày tháng năm 1939

Nơi sinh Số 6 Đường Nguyễn Thiện Thuật, Quận 3 TP Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt NT

Cán tội Thiếu tá Trung tâm Trộn vận Phòng 2

Bị bắt ngày 15/5/75 tại phủ MCT

Theo quyết định, án văn số ngày tháng năm của Bộ nội vụ

Đã bị tăng án 3 lần, cộng thành 9 năm tháng

Đã được giảm án lần, cộng thành năm tháng

Nay về cư trú tại Số 6 Đường Nguyễn Thiện Thuật Quận 3 TP

Nhận xét quá trình cải tạo Hồ Chí Minh

Tư tưởng: Chưa thấy có biến biến gì xấu

Lao động: Tham gia đều, đảm bảo mức khoán được giao.

Chấp hành nội quy và tham gia học tập chưa có gì sai

Phạm lỗi. Được xếp loại cải tạo: Trung bình

Ấn tay ngón trở phải

Của Hà Văn Thành

Danh bản số

Lập tại

Họ

Ngày 14 tháng 2 năm 1988

Nơi cấp, cấp giấy

8



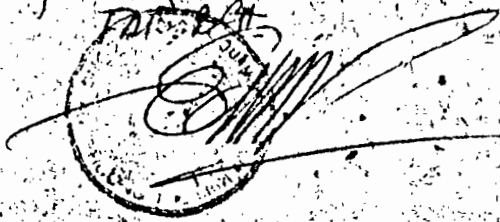
Chánh

Chánh

CAP, Luân 3

Ấn nhân sự có tên tôi
gửi ra hai tài ra giúp
Ngày 22-2-88

Phát hành



Lê Văn Cẩm

BỘ NỘI VỤ
TRẠI CẢI TẠO NAM HẠ

Số : BC/NH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam hà, ngày 13 tháng 2 năm 1988

GIẤY CẤP CHUYỂN LƯƠNG THỰC

Kính gửi : phòng lương thực Quân 3 - TP Hồ Chí Minh

Họ và tên : Hà Văn Thanh năm sinh : 1939
Sinh quán : TP Hồ Chí Minh
Can tội : Thiệt hại quân trường qua truy Phong Phan Thiệt
Ngày bắt : 22/01/88
Nay được về cư trú tại xã 6 Nguyễn Thiệp Thuật - Quận 3 - TP HCM
Trại đã cấp lương thực cho anh Thanh đến hết ngày 13 tháng 2 năm 1988. Đề nghị địa phương cấp tiếp lương thực cho anh kể từ ngày 14 tháng 2 năm 1988 ...



Thiếu tá TRẦN TRUNG MỸ

VIỆT - NAM CÔNG - HÒA

TỈNH HAY THÀNH PHỐ
AN- GIANG

Quận Tịnh-Biên

Xã An-Phủ

Số hiệu 27

2

TRÍCH - LỤC

CHỨNG - THƯ HÔN - THÚ

Tên họ người chồng HÀ - VĂN - THÀNH

nghề-nghiệp Chăm-ly

sinh ngày /// tháng /// năm 1.939

tại Xã An-Nông

cur-sở tại Xã An-Phủ

tạm trú tại Xã An-Phủ

Tên, họ cha chồng Hà văn Lai 44 tuổi (sống)
Sống chết phải ghi rõ)

Tên, họ mẹ chồng Đặng thị Chơ 45 tuổi (sống)
(Sống chết phải ghi rõ)

Tên họ người vợ NGUYỄN NHƯ LẠI

nghề-nghiệp Thợ may

sinh ngày 5 tháng 5 năm 1.943

tại Xã An-Phủ

cur-sở tại Xã An-Phủ

tạm trú tại Xã An-Phủ

Tên, họ cha vợ Nguyễn văn Đăng (chết)
(Sống chết phải ghi rõ)

Tên, họ mẹ vợ Ngô thị Phiên 53 tuổi (sống)
(Sống chết phải ghi rõ)

— Ngày cưới Ngày tám tháng tám dl năm 1.962

— Vợ chồng khai có hay không lập hôn-khế

ngày 18 tháng 9 năm 1989

tại Xã An-Phủ

Nhận thực chữ ký của
Hội Đồng Xã An-Phủ

Xã Bình Diên

Tịnh Biên, ngày 28 tháng 6 1985

T. L. QUẢN - TRƯỞNG
PHÓ QUẢN - TRƯỞNG

Phải văn Bình

Nhận thực chữ ký tên của
Ủy-Viên Hộ-Tịch ngang đây:

CHỦ - TỊCH



Chữ ký

TRÍCH Y BỔN CHÍNH,

Xã An-Phủ ngày 28 tháng 6 năm 85

Ủy-Viên Hộ-Tịch,



Chữ ký

Phải văn Bình

Mr. Director
Orderly Departure Program
American Embassy
Banyabhum Building
127 South Sathorn Road
Bangkok - THAILAND

222 Lô H Chung Cư Nguyen Thien Thuat
Phuong 1 - Quan 3
Ho Chi Minh City - Vietnam
June 8th, 1988

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS

A. BASIC IDENTIFICATION DATA

1. Name: HA VAN THANH
2. Other name: None
3. Date/Place of birth: 1939, at Tinh Bien - Chau Doc
4. Residence address: 222 Lô H Chung Cư Nguyen Thien Thuat,
Phuong 1 - Quan 3, Ho Chi Minh City
5. Mailing address: - as above -
6. Current occupation: Unemployment

B. RELATIVES TO ACCOMPANY ME

Name	D.O.B	P.O.B	Sex	U.S	Relationship
1. Nguyen Nhu Lai	May 5, 1943	Chau Doc	F	M	Wife
2. Ha Thi Thanh Thuy	May 4, 1964	Pleiku	F	S	Daughter
3. Ha Bach Tuyet	Jun 2, 1965	Chau Doc	F	S	Dau
4. Ha My Duyen	Jan 6, 1967	Chau Doc	F	S	Dau
5. Ha Anh Tuan	Dec 3, 1969	Pleiku	M	S	Son
6. Ha Thi Diem Thu	Feb 13, 1971	Pleiku	F	S	Son
7. Ha Thanh Tam	Jan 14, 1976	Ho Chi Minh City	M	S	Son

C. RELATIVE OUTSIDE VIETNAM

1. Closest relative in the U.S.: None
2. Closest relative in other foreign countries:
a. Name: Ha Hong Tham
b. Relationship: Daughter
c. Address: CHR DEN X CADE 11 Bøgeparken 240st
Denmark

D. COMPLETE FAMILY LISTING (Living/Dead)

Name	Address
1. Father: Ha Van Lai (Liv)	Tinh Bien, Chau Doc
2. Mother: Dong Thi Chai (Liv)	Tinh Bien, Chau Doc
3. Spouse: Nguyen Van Lai (Liv)	222 Lô H C/C Ng Thien Thuat, P1-Q3 Ho Chi Minh City

4. Former spouse: None

5. Children

a. Ha Thi Thanh Thuy (Liv)	222 Lô H C/C Ng T. Thuat, P1-Q3
b. Ha Bach Tuyet (Liv)	- as above - Ho Chi Minh City
c. Ha My Duyen (Liv)	- " -
d. Ha Anh Tuan (Liv)	- " -
e. Ha Thi Diem Thu (Liv)	- " -
f. Ha Thanh Tam (Liv)	- " -
g. Ha Hong Tham (Liv)	CHR DEN X CADE 11 6000 Kolding - DENMARK

6. Siblings: None

E. EMPLOYMENT BY U.S. GOVT AGENCIES OF 4Y TYPE

1. Name of the person employed: NGUYEN NHU LAI

2. Dates:

a. From October 1968 to 1969: Clerk typist at U.S. military units:
- Hold Baggage Section at Camp Smith belonged to 45th General
Support Group under Pleiku Sub-Area Command.
- Name of supervisors: 1st Lt. Little - 1st Lt. McCollough
Chief of CPO Mr E. M. Lindle

b. From 1969 to 1971: Clerk typist of Quality Control Office in a
hangar at Camp Holloway Pleiku organic to 604th Transportation
Company, APO 6494.

- Name of supervisors: In 1970 Pilot J. O. Lyner, and in 1971
Pilot J. Dennis.

3. Reasons for leaving: New assignment and at last reduction in 1985

4. Training for job in Vietnam: None.

F. SERVING WITH REPUBLIC OF VIETNAM ARMED FORCES OF ME

1. Name of person serving HA VAN THANH
2. Date from Sep 19, 1961 to April 30 1975 .
3. Last rank and position held: Major, MSN 59A/101967, District Chief of Tuy Phong, Binh Thuan Province.
4. Military units:
 - a. From Sep 19, '61 to Aug '62: Cadet of Reserve Officer Academy of Thu Duc
 - b. From Dec 62 to 1968: Assigned for replenishment to Military Intelligence Detachment/II CORPS (MID/II CORPS) - APO 4579
 - c. From 1969 to 1973: Commanding Officer of Interrogation Center of II CORPS - APO 7611
 - d. From June 73 to April 30, 75: Chief of District of Tuy Phong, Binh Thuan Province - APO 6981
5. Name of supervisors (suitable for this item of P/4 b.C.d.)
 - b. Every Chief of G.2/II CORPS HQS
 - c. Col. Ngo Tan Nghia, Chief of G.2/II CORPS
 - d. Col. Ngo Tan Nghia, Chief of Province of Binh Thuan.
6. Reasons for leaving: Promoted to new position as District Chief.
7. Name of American Advisor: Mr FORD, provincial advisor.
8. U.S. training course in Vietnam: None
9. U.S. awards and certificates: None

Paper justifying Yes No X

G. TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF ME

1. Name of trainee HA VAN THANH
2. School or School address, dates, and description of courses:
 - a. Combat Intelligence School in Malaysia in June 1963: Attending the basic course of combat intelligence.
 - b. USARPACINTS in Okinawa, Japan, in 1964: Attending a further course of intelligence at the U.S Army Pacific Intelligence School.
3. Who paid for the training: The U.S government.

H. RE-EDUCATION OF ME

1. Name of person in political re-education: HA VAN THANH
2. Total time in political re-education: 12 years and 6 months, from June 15, 1975 to 14 Feb 1988.
3. Details in political re-education Yes No
4. Times and through which Camp:
 - a. June 15, 1975: Re-education of Long Thanh, Bien Hoa Province, Code and address: 15 NY (in the South)
 - b. Oct 4, 75: Re-education Camp of Tay Duc, Gia dinh Province, Address 16 NY (in the South)
 - c. Aug 11, 1976: Re-ed camp of Ha Tay, Ha Son Binh Province Address 52A-2D 63/HT (In the North)
 - d. Mar 17, 1983: Re-ed camp of Nam Ha, Ha Nam Ninh Province Address 25A-2D 63/NH (in the North)
5. Released date: Feb 14, 1988 and a release certificate number 77/GRT is attached here

I. ADDITIONAL REMARKS:

After being released, my next big step as well as my earnest aspiration would be along with my family to move to resettle in the U.S under the category reserved for long term re-education camp prisoners, which leads me to make this application as a main political refugee applicant in place of my wife, a former U.S Gov't employee who had ever filled in this form at least 3 times in previous years now and all already sent to your office, Your attention to urgently solve this special humanitarian concern of course including me and many others who had close ties with the U.S is very highly appreciated and for which we are very deeply grateful to you. Hoping the result of this issue be the cheerfulness for those who have long patiently looked forward to it. Please inform us the outcome directly the earlier the better. Thanks a lot, Sir.

Very sincerely yours,

HA VAN THANH

Signature: Thanh

Date: 8 June 1988

J. LIST OF ATTACHED PAPERS

- + 2 photocopies of my birth certificate and my wife's
- + 1 - of marriage certificate + 7 birth certificates of my children + 1 release certificate + 1 picture of mine in unifor.

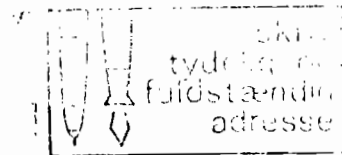
Fr. Cham Mong Ha

5240 Odense NØ

Denmark



NOV 10 1989



TO : FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL
PRISONERS ASSOCIATION
P.O BOX 5435 ARLINGTON
VA 22205 - 0635

U.S.A.